FireAnt

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,122
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,249
SL cổ phiếu LH	381,589,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325,795
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,579
P/E	31.2
EPS	385

	YTD	1T	3T	6T
HT1	1.8%	5.8%	1.0%	1.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

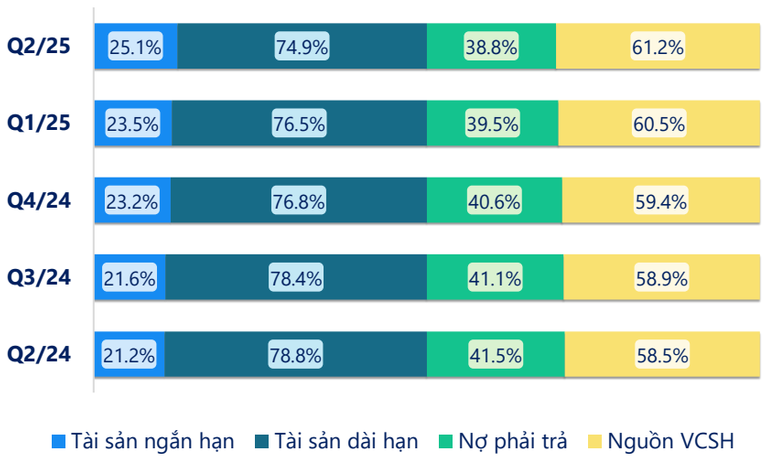

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

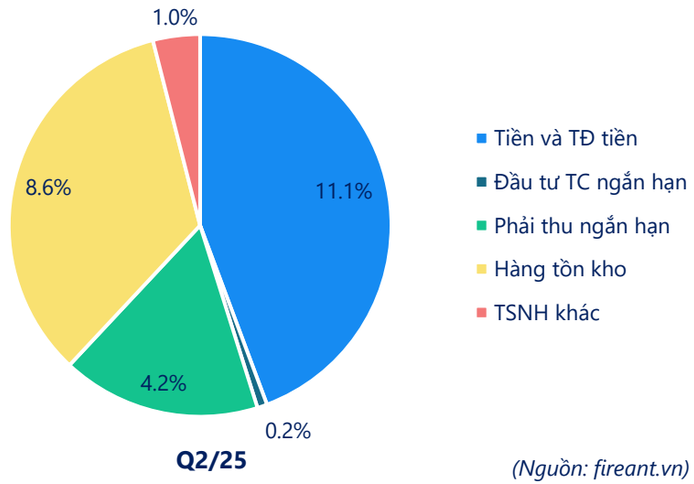

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

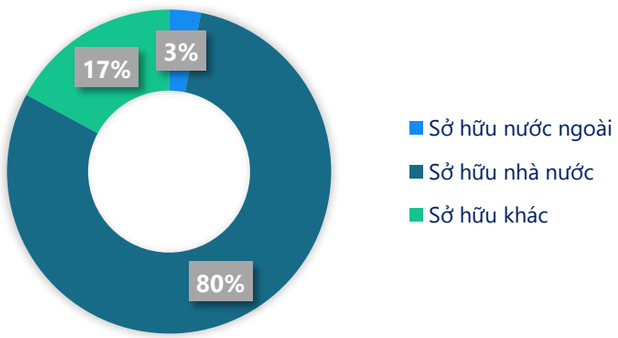

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

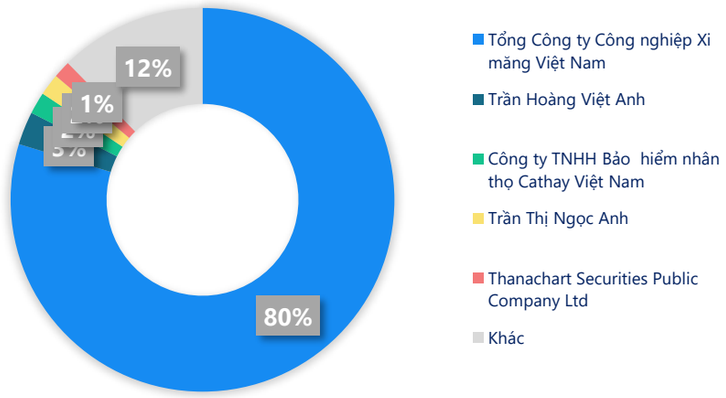

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

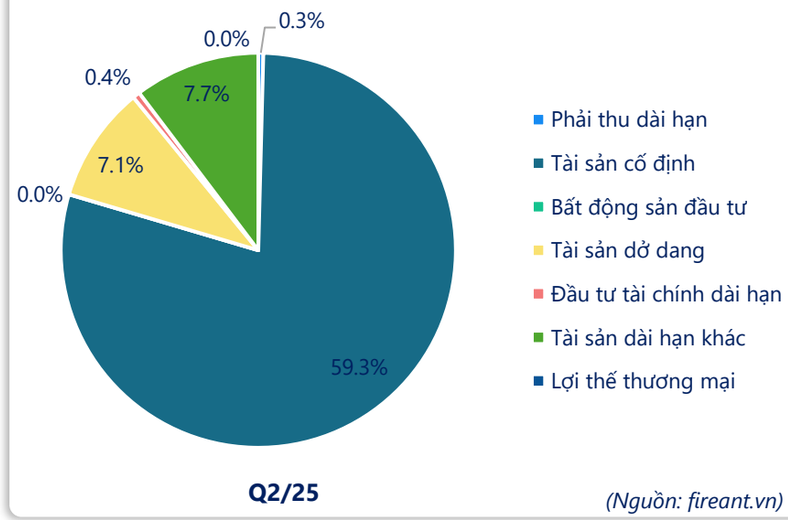

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Tiền và tương đương tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

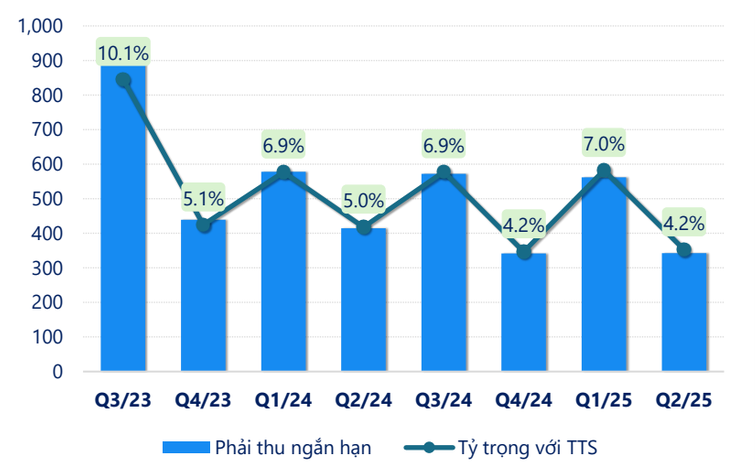

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

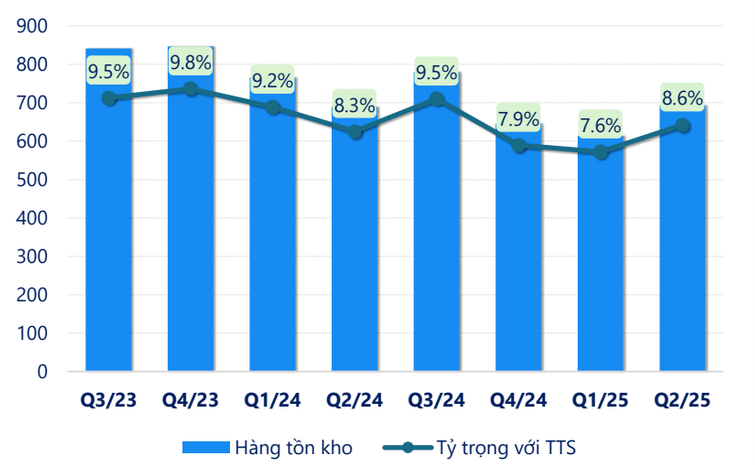

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

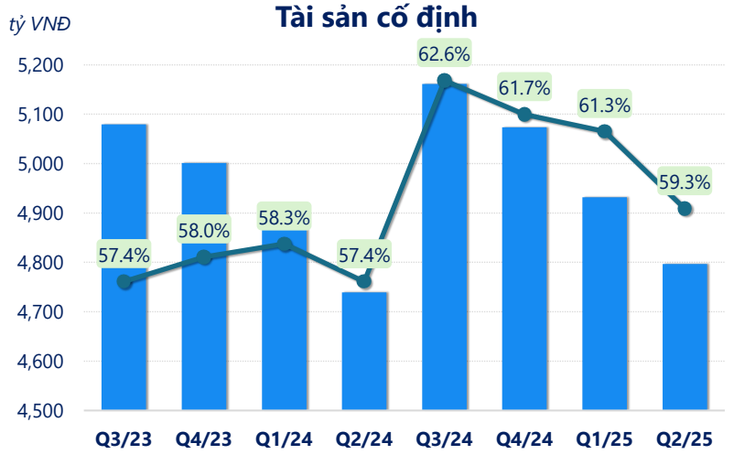

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

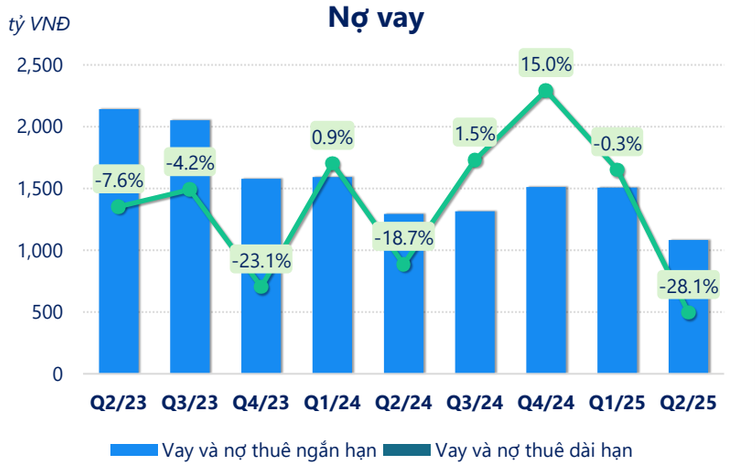

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

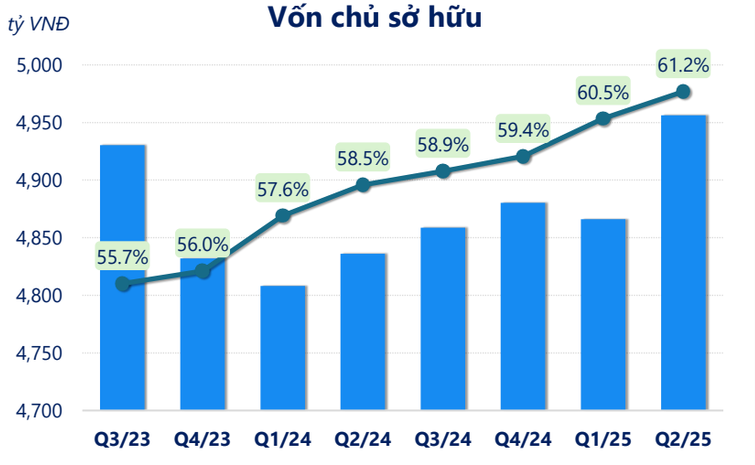

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

Kết quả kinh doanh

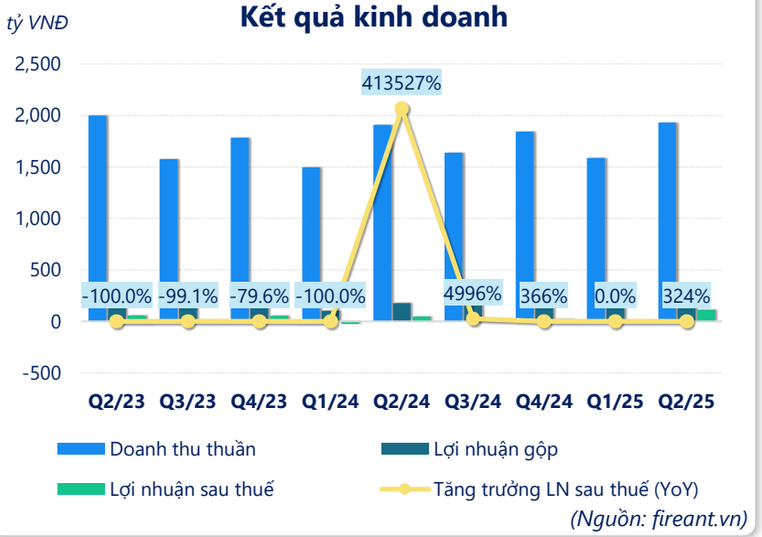

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

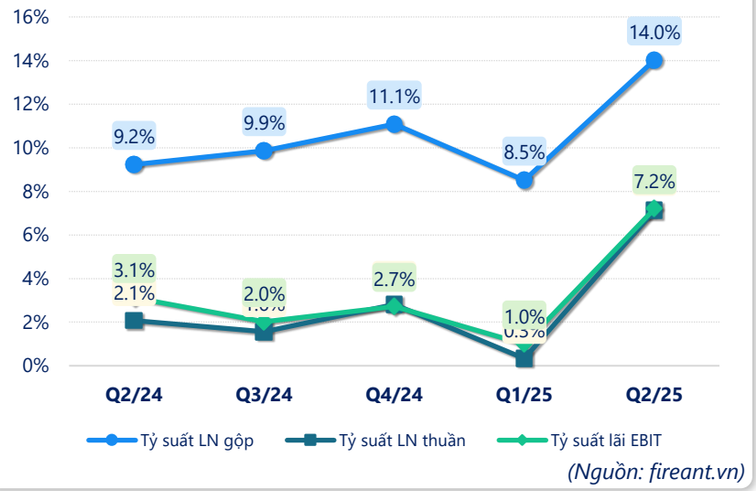

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

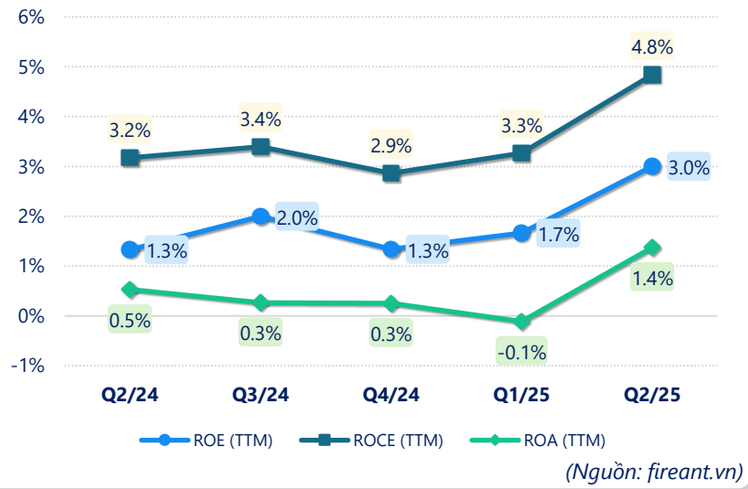

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

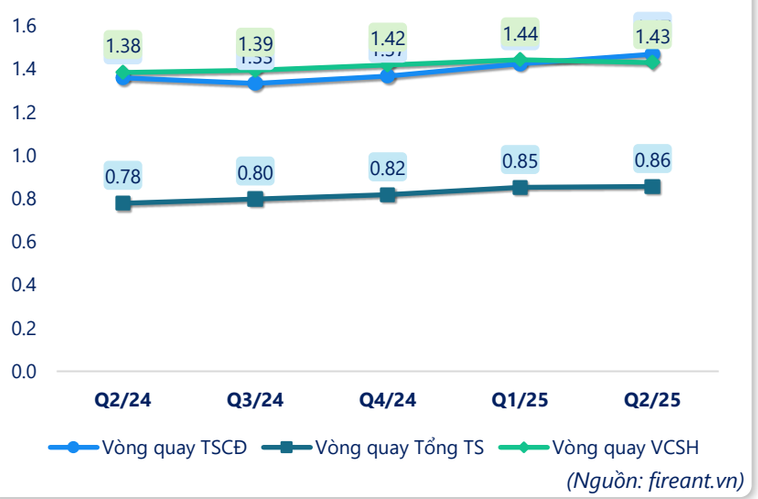

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

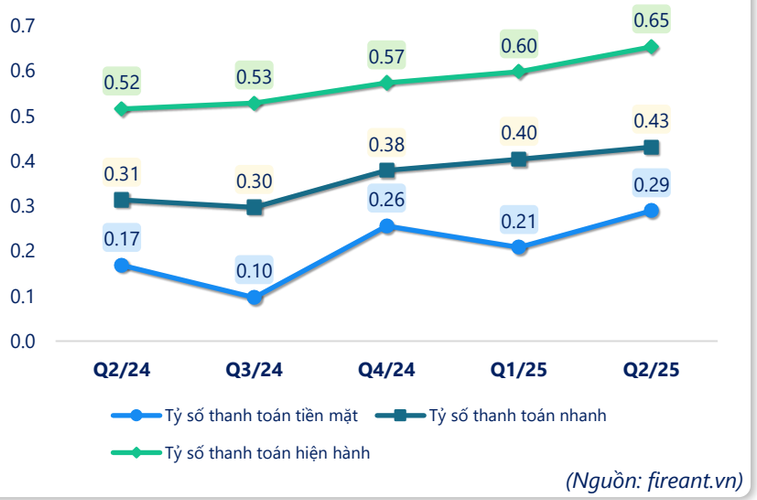

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

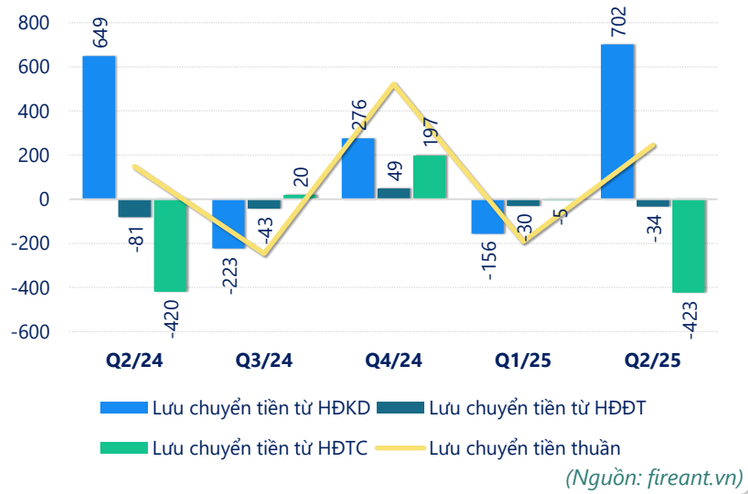

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,095**	**8,223**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,036	1,904	6.9%
Tiền và tương đương tiền	902	849	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	17.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	342	342	0.1%
Hàng tồn kho	693	646	7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	80.9	50.3	60.8%
Tài sản dài hạn	**6,059**	**6,319**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	24.8	22.7	9.5%
Tài sản cố định	4,797	5,074	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	577	526	9.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	35.9	36.5	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	**624**	**660**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	0.05	0.07	-25.0%
Nợ phải trả	3,139	3,348	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**3,117**	**3,327**	**-6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,083	1,511	-28.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,229	1,130	8.7%
Nợ dài hạn	21.7	21.0	3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,956**	**4,875**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**4,956**	**4,875**	**1.7%**
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,909	1,638	1,843	1,587	1,931
Giá vốn hàng bán	1,732	1,477	1,639	1,452	1,660
Lợi nhuận gộp	176	162	204	135	271
Doanh thu HĐTC	2.25	3.39	3.41	3.54	4.56
Chi phí TC	22.5	32.7	20.3	20.7	23.3
Chi phí lãi vay	14.9	11.1	12.7	14.0	11.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.7	40.9	53.7	42.3	48.4
Chi phí QLDN	70.8	65.7	81.9	70.3	66.1
LN thuần từ HĐKD	39.5	25.6	51.7	5.29	138
Lợi nhuận khác	5.35	-3.62	-14.4	-3.54	-9.88
LN trước thuế	44.8	22.0	37.4	1.75	128
Lợi nhuận sau thuế	45.8	22.7	21.4	-9.18	112
LNST của CĐ cty mẹ	45.8	22.5	21.3	-9.18	112

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	649	-223	276	-156	702
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.2	-43.0	48.8	-30.3	-33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-420	19.8	197	-5.17	-423
Tiền đầu kỳ	425	573	325	849	657
Lưu chuyển tiền thuần	**148**	**-246**	**522**	**-192**	**245**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-1.07	1.50	0.37	0.02
Tiền cuối kỳ	573	325	849	657	902

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic